

Số: 871/QĐ-SYT

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp mới Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh
đối với Phòng khám Đa khoa Y cao Hà Nội Chũ
thuộc Hộ kinh doanh Đặng Thị Thùy Dung - 1994**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 19/3/2026 của Đoàn thẩm định theo Quyết định số 606/QĐ-SYT ngày 10/3/2026 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Ninh, Báo cáo khắc phục tồn tại sau thẩm định của Phòng khám Đa khoa Y cao Hà Nội Chũ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật và danh sách đăng ký hành nghề đối với Phòng khám Đa khoa Y cao Hà Nội Chũ thuộc Hộ kinh doanh Đặng Thị Thùy Dung - 1994, cụ thể như sau:

- Số giấy phép hoạt động: 1158/BN-GPHĐ do Sở Y tế Bắc Ninh cấp ngày 14/4/2026.

- Hình thức tổ chức: Phòng khám đa khoa.

- Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 033194010534 do UBND phường Chũ đăng ký lần đầu ngày 12/9/2025; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 17/9/2025.

- Địa chỉ hoạt động: Số nhà 467, đường Thân Cảnh Phúc, tổ dân phố Minh Khai 1, phường Chũ, tỉnh Bắc Ninh.



- Thời gian làm việc: Từ 07h đến 17h thứ Hai đến thứ Bảy hàng tuần.

- Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: 27299.

- Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: Bác sĩ Đặng Thị Thùy Dung, chứng chỉ hành nghề số 005993/HY-CCHN do Sở Y tế tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29/4/2022; Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội.

- Quy mô cơ cấu tổ chức, gồm các chuyên khoa: Nội, Nhi, Chẩn đoán hình ảnh, Xét nghiệm.

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Được phép thực hiện **142** danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (theo Phụ lục 01 đính kèm).

- Danh sách đăng ký hành nghề: 06 người hành nghề (theo Phụ lục 02 đính kèm).

Điều 2. Phòng khám Đa khoa Y cao Hà Nội Chủ thuộc Hộ kinh doanh Đặng Thị Thùy Dung - 1994 có trách nhiệm tổ chức, triển khai đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật được phê duyệt, thực hiện đúng quy trình kỹ thuật chuyên môn theo quy định Bộ Y tế, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và các quy định pháp luật khác liên quan trong quá trình hoạt động.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Trưởng các Phòng, Chánh Văn phòng Sở Y tế; Phòng khám Đa khoa Y cao Hà Nội Chủ thuộc Hộ kinh doanh Đặng Thị Thùy Dung - 1994 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- UBND phường Chủ;
- Các phòng thuộc Sở;
- Công TTĐT Sở Y tế (để đăng tải);
- Bộ phận Một cửa Sở Y tế;
- Lưu: VT, QLHN.



Nguyễn Thị Thu Hương

PHỤ LỤC 1

**DANH MỤC KỸ THUẬT ĐƯỢC PHÉP THỰC HIỆN TẠI
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA Y CAO HÀ NỘI CHỦ THUỘC HỘ KINH DOANH
ĐANG THỊ THÙY DUNG - 1994**

(Kèm theo Quyết định số 871/QĐ-SYT ngày 14/4/2026 của Sở Y tế Bắc Ninh)

TT	TT theo TT23 (Cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1.	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
2.	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
3.	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
4.	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
5.	251	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
6.	252	1.161	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
7.	267	1.162	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
8.	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
9.	275	1.271	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
10.	276	1.272	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
11.	363	1.273	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ canxi máu
12.	434	1.274	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
13.	739	1.275	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
14.	741	1.276	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
15.	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
16.	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
17.	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thở ngạt
18.	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ

19.	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
20.	1322	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
21.	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
22.	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
23.	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
24.	2526	3.1405	03. NHI KHOA	Truyền dịch thường quy
25.	2528	3.1407	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
26.	2583	3.1462	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
27.	2584	3.1463	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ
28.	2637	3.1516	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
29.	3195	3.2077	03. NHI KHOA	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
30.	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
31.	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
32.	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
33.	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
34.	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
35.	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
36.	5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
37.	12475	BS_10. 1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
38.	12476	BS_10. 1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
39.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
40.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
41.	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
42.	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
43.	14994	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
44.	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
45.	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
46.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
47.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
48.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
49.	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
50.	15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
51.	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
52.	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
53.	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường

				âm đạo
54.	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
55.	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
56.	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
57.	15026	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
58.	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
59.	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
60.	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
61.	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
62.	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
63.	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
64.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
65.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
66.	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
67.	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
68.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
69.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
70.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
71.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
72.	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
73.	15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
74.	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
75.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
76.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
77.	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
78.	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
79.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
80.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
81.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
82.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
83.	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn
84.	15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
85.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng

86.	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
87.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
88.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
89.	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
90.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
91.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
92.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
93.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
94.	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
95.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
96.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
97.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
98.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
99.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
100.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
101.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
102.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
103.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
104.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
105.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
106.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
107.	15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
108.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
109.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
110.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
111.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
112.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
113.	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
114.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
115.	15702	BS_18.	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy,

		719		lách, thận, bàng quang)
116.	16408	21.12	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
117.	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
118.	16456	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
119.	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)
120.	16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
121.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
122.	17132	BS_22.697	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian đông máu
123.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
124.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
125.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
126.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
127.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
128.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
129.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
130.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
131.	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Calci toàn phần
132.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
133.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
134.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
135.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
136.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
137.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
138.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
139.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
140.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê
141.	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
142.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)

Tổng: 142 kỹ thuật.

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA Y CAO HÀ NỘI CHỦ
THUỘC HỘ KINH DOANH ĐẶNG THỊ THÙY DUNG - 1994
(Kèm theo Quyết định số 871/QĐ-SYT ngày 14/4/2026 của Sở Y tế Bắc Ninh)

TT	Họ tên	Số CCHN, GPHN	Phạm vi hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở	Vị trí chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở KBCB khác (nếu có)
1.	Đặng Thị Thùy Dung	005993/HY-CCHN	KBCB chuyên khoa Nội	Từ 07h đến 17h thứ Hai đến thứ Bảy hàng tuần	Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật kiêm Trưởng phòng khám Nội	Không
2.	Lê Thái Bình Dương	004876/HT-CCHN	KBCB chuyên khoa Nhi	Từ 07h đến 17h thứ Hai đến thứ Bảy hàng tuần	Trưởng phòng khám Nhi, kiêm bác sĩ bộ phận X-Quang, Siêu âm	Không
3.	Lương Đình Chính	003451/LCA-CCHN	Chẩn đoán hình ảnh	Từ 07h đến 17h thứ Hai đến thứ Bảy hàng tuần	Trưởng bộ phận Siêu âm, X-Quang	Không
4.	Trần Thị Thùy Dương	00323/BG-CCHN	Xét nghiệm Y học	Từ 07h đến 17h thứ Hai đến thứ Bảy hàng tuần	Trưởng phòng Xét nghiệm	Không



TT	Họ tên	Số CCHN, GPHN	Phạm vi hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở	Vị trí chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở KBCB khác (nếu có)
5.	Nguyễn Thị Hoài Ngọc	000908/BG- GPHN	Xét nghiệm Y học	Từ 07h đến 17h thứ Hai đến thứ Bảy hàng tuần	Nhân viên phòng Xét nghiệm	Không
6.	Thân Thị Huyền	004040/BN- CCHN	Điều dưỡng	Từ 07h đến 17h thứ Hai đến thứ Bảy hàng tuần	Phòng Cấp cứu/Thủ thuật	Không